



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 04/2017/CBTT-HĐQT

V/v CBTT báo cáo thường niên năm 2016

TP.Pleiku; ngày 31 tháng 03 năm 2017

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

### **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059 3 756096 Fax: 059 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 059 3756096.

Fax: 0593756097.


Loại công bố thông tin:  24h  72 h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

### **Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo thường niên năm 2016, thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn "[www.sesan4a.com.vn](http://www.sesan4a.com.vn) - mục công bố thông tin".

**Tài liệu gửi kèm:** : Báo cáo thường niên năm 2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:   
- Như trên.  
- CT.HĐQT (b/cáo)  
- Lưu VP, HĐQT

Người thực hiện công bố thông tin



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
**Nguyễn Bình**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

**Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Tp Pleiku, Gia Lai**

**Điện thoại: 0593756096; fax: 0593756097**

**Website: [sesan4a.com.vn](http://sesan4a.com.vn)**



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

## **NĂM 2016**

**Gia Lai, tháng 03 năm 2017**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**  
-----◇-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
---☆---

Số: 01/2017/S4A-BCTN

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**  
**Năm báo cáo: 2016**

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A
- Tên tiếng Anh: Se San 4A hydroPower Joint Stock company
- Tên viết tắt: SHJC
- Logo:



- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5900413305 đăng ký lần đầu ngày 15/5/2007 sửa đổi lần thứ 1 ngày 16/12/2013 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gialai cấp
- Vốn điều lệ: 422.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 422.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 650 Lê Duẩn – thành phố Pleiku – tỉnh Gialai
- Số điện thoại: 0593 756 096
- Số fax: 0593 756 097
- Website: <http://sesan4a.com.vn>
- Mã cổ phiếu: S4A

*Quá trình hình thành và phát triển:*

- Thành lập tháng 05/2007.
- Khởi công xây dựng nhà máy thủy điện Sê San 4A tháng 15/03/2008.
- Vận hành phát điện kinh doanh thương mại tổ máy số 01 vào tháng 07/2011.
- Vận hành phát điện kinh doanh thương mại tổ máy số 02 vào tháng 09/2011.

- Vận hành phát điện kinh doanh thương mại tổ máy số 03 hoàn thành công tác đầu tư xây dựng nhà máy vào tháng 11/2011.
- Tháng 12 năm 2012 Công ty tăng vốn điều lệ từ 360 tỉ đồng lên 422 tỉ đồng bằng hình thức phát hành thêm cổ phiếu phân phối theo tỷ lệ cho các Cổ đông hiện hữu và các Cổ đông khác.
- Ngày 14/02/2015 là Công ty đại chúng qui mô lớn.
- Lưu ký cổ phiếu tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ngày 07/10/2015.
- Ngày 27/05/2016 chính thức niêm yết 42.200.000 cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM với mức giá tham chiếu phiên giao dịch đầu tiên 15.000 đồng/ cổ phiếu

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

### o Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành
1	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;</li> <li>- Xây dựng công trình công nghiệp;</li> <li>- Xây dựng đường dây và trạm biến thế.</li> </ul>
2	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.
3	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông.
4	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi.
5	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng.
6	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng.
7	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện Chi tiết: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất điện; truyền tải điện;</li> <li>- Phân phối và kinh doanh điện năng.</li> </ul>
8	Sửa chữa máy móc, thiết bị Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện.



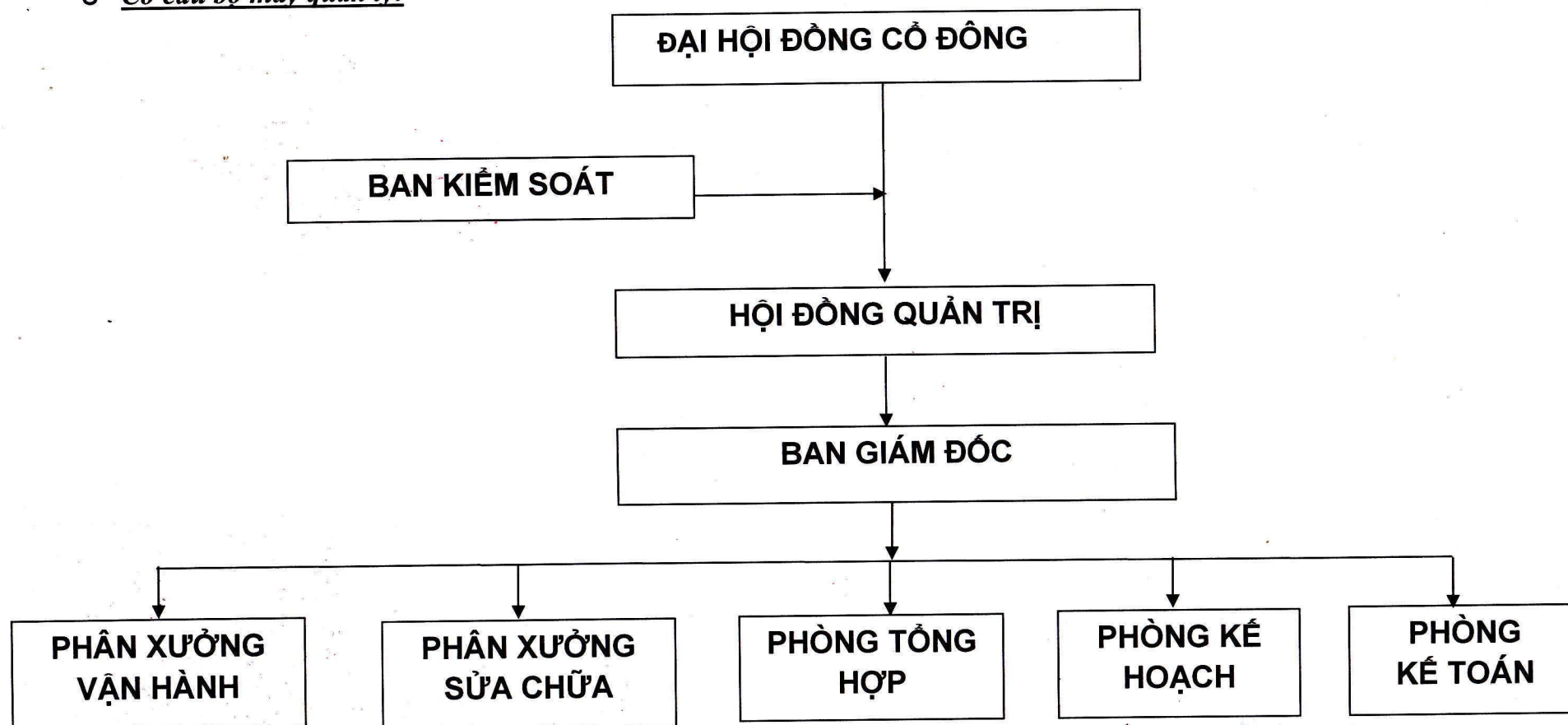
9	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch Chi tiết: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động ngành nghề này khi đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)
10	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện.
11	Khai thác đá, cát sỏi, đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (Tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện)

- Địa bàn kinh doanh hiện nay: Tỉnh Gia Lai.

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- **Mô hình quản trị:** Công ty thực hiện quản trị theo Điều lệ hoạt động và các quy chế quản lý, quản trị của Công ty ban hành phù hợp với Luật doanh nghiệp và Pháp luật hiện hành:
  - **Đại Hội đồng cổ đông:** Đại Hội đồng cổ đông gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, hoạt động thông qua các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.
  - **Ban Kiểm soát:** Ban Kiểm soát do Đại Hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát thay mặt Cổ đông kiểm soát, đánh giá hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty và kiểm tra, giải quyết các vấn đề trong thực hiện kế toán kiểm toán của Công ty.
  - **Hội đồng Quản trị:** Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại Hội đồng cổ đông.
  - **Tổng Giám đốc:** Tổng Giám đốc được Hội đồng quản trị bổ nhiệm có quyền và nhiệm vụ thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại Hội đồng cổ đông. Tổng Giám đốc quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng Quản trị, bao gồm: Thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại; Tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị.

o Cơ cấu bộ máy quản lý:





- Các Công ty con, Công ty liên kết: *Không có*

#### **4. Định hướng phát triển:**

- a. **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:** Sản xuất và kinh doanh điện năng, phát huy tối đa năng lực hiện có, từng bước mở rộng lĩnh vực đầu tư và kinh doanh nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho các Cổ đông, người lao động và sự phát triển của xã hội.
- b. **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**
  - Tiếp tục phát huy năng lực hiện có sản xuất điện năng đạt và vượt sản lượng điện thương phẩm bình quân hàng năm. Tìm kiếm các dự án có hiệu quả phù hợp với năng lực và mô hình của Công ty để đầu tư, từng bước thực hiện mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty trên các lĩnh vực đã được đăng ký trong giấy phép kinh doanh.
  - Đảm bảo SXKD có hiệu quả, lợi tức chia cho các Cổ đông đạt 15-20%/năm, thu nhập bình quân của CBCNV đạt trên 10 triệu đồng/người/tháng.
- c. **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:** Với phương châm phát triển bền vững, hài hòa lợi ích của Công ty với trách nhiệm xã hội, đảm bảo rằng các hoạt động của Công ty tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ việc giám sát chất lượng môi trường theo quy định. Ủng hộ các chương trình an sinh xã hội tại địa phương.

#### **5. Các rủi ro:**

- Rủi ro về điều kiện tự nhiên: Đặc thù của các nhà máy thủy điện là phụ thuộc nhiều vào nguồn nước tự nhiên, biến đổi khí hậu làm thay đổi lượng mưa, thời gian mưa và cường độ của những cơn mưa dẫn đến khô hạn không có nước để nhà máy hoạt động hoặc lũ lụt gây thiệt hại cơ sở vật chất của nhà máy.
- Rủi ro chung về Kinh tế xã hội: Các nhà máy Thủy điện hiện nay chỉ được mua bởi một đơn vị duy nhất là Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên không có sự cạnh tranh về giá cả. Cơ chế điều hành giá bán điện đang còn nhiều bất cập, giá điện được cố định theo hợp đồng chưa được điều chỉnh tăng giảm theo cơ chế thị trường. Lãi suất, tỷ giá biến động ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Các văn bản quy phạm pháp luật thay đổi liên tục, hoặc có ban hành nhưng không thực hiện làm cho Công ty không chủ động được trong thực hiện các kế hoạch đã đưa ra.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

#### a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Chỉ tiêu kế hoạch (%)
1	Sản lượng điện thương phẩm	Tr. kWh	282,960	276,595	97,750
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	233,291	233,087	99,912
2.1	Doanh thu bán điện	Tỷ đồng	230,291	225,227	97,801
2.2	Doanh thu tài chính và doanh thu khác	Tỷ đồng	3,000	7,860	262,012
3	Tổng chi phí	Tỷ đồng	192,347	159,906	83,134
4	Lợi nhuận trước thuế (2-3)	Tỷ đồng	40,944	73,180	178,733
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng	2,047	3,715	181,470
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	38,897	69,465	178,589
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	%/ICP	9,22	16,46	178,589

b) **Đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch:** Hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong năm 2015 gặp nhiều khó khăn, do ảnh hưởng của hiện tượng thời tiết El Nino nên tình hình khí tượng thủy văn ở khu vực Tây Nguyên lượng mưa giảm mạnh so với lượng mưa trung bình nhiều năm dẫn đến 6 tháng đầu năm 2016 lượng nước về hồ Sê San 4A giảm. Do đó, sản lượng điện thương phẩm thực hiện chỉ đạt được 276,595/282,96 triệu kWh bằng 97,75% kế hoạch năm và đạt 83,5% sản lượng điện thiết kế. Ngoài ra còn có những khó khăn bất lợi như giá bán điện chưa được điều chỉnh bù tỷ giá theo quy định của Bộ Công thương. Mặc dù sản lượng điện thương phẩm không đạt nhưng do tiết kiệm được chi phí nên các chỉ tiêu về tài chính và lợi nhuận đạt vượt các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã đề ra

### 2. Tổ chức và nhân sự



**a) Danh sách Ban điều hành:**

Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Số cổ phần sở hữu
Nguyễn Bình	TGD	1982	Cử nhân kinh tế	180.000
Trần Đức Hiền	P TGD	1972	Kỹ sư điện	44.560

**b) Những thay đổi trong ban điều hành:** *Không có thay đổi.*

**c) Số lượng cán bộ, nhân viên:** 63 người tính đến thời điểm 31/12/2016 và được cơ cấu như sau:

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
<b>Theo giới tính:</b>		
Nam	55	87%
Nữ	8	13%
<b>Theo trình độ:</b>		
Đại học và trên đại học	17	27%
Cao đẳng, trung cấp	22	35%
Lao động có tay nghề	16	26%
Lao động phổ thông	8	11%
<b>Tổng</b>	<b>63</b>	<b>100%</b>

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

- a) Các khoản đầu tư lớn: Chưa có.
- b) Các công ty con, công ty liên kết: Chưa có

**4. Tình hình tài chính**

**a) Tình hình tài chính**

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.286.460.205.235	1.279.700.838.161	-0.53
Doanh thu thuần	228.586.567.001	225.226.728.696	-1.47
Lợi nhuận từ hoạt động k.doanh	23.711.003.034	74.010.763.971	212.14
Lợi nhuận khác	288.151.254	(829.919.643)	-388.02
Lợi nhuận trước thuế	23.999.154.288	73.180.844.328	204.93
Lợi nhuận sau thuế	22.695.489.944	69.465.757.375	206.08
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	527	1.646	212.33

**b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,49	1,23	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,48	1,21	
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,65	0,64	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,82	1,77	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	68,16	54,73	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,18	0,18	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,10	0,31	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,05	0,15	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02	0,05	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,10	0,33	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu:**

**a) Cổ phần:**

Tổng số cổ phần vào thời điểm 31/12/2016 là 42.200.000 cổ phiếu.

- Cổ đông lớn tại thời điểm 31/12/2016:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
1	Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	609 Lê Duẩn, Pleiku, Gia Lai	22.705.903	53,8%
2	Xí nghiệp Tư doanh Trung Sơn	Thôn 2, xã Chư Hdrông, Pleiku, Gia Lai	2.200.200	5,2%
3	Công ty Trách nhiệm Hữu	404 Lê Duẩn -	4.844.089	11,5%



hạn Vĩnh hiệp	TP.Pleiku - Gia Lai		
---------------	---------------------	--	--

**b) Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2016**

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
Nhà nước	0	0	0%
Trong nước	1.081	41.500.400	100%
<i>Cá nhân</i>	1.075	9.942.283	23,56%
<i>Tổ chức</i>	6	31.558.117	74,78%
Nước ngoài	2	699.600	1,66%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.083</b>	<b>42.200.000</b>	<b>100%</b>

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng số cổ phần đang lưu hành	42.200.000	
2	Cổ phần chuyển nhượng tự do	29.059.244	
3	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	13.140.756	Hạn chế chuyển nhượng trong thời gian 06 tháng

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu:** *Không có thay đổi.*

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** *Không có giao dịch.*

e) **Các chứng khoán khác:** *Không có các chứng khoán khác.*

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:**

**6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:**

- a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính trong năm: Sản phẩm chính của Công ty là sản xuất điện năng bằng thủy điện nên không có nguồn nguyên vật liệu.
- b. Nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty: Không có.

**6.2. Tiêu thụ năng lượng:**

- a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Là nhà máy sản xuất điện năng nên công ty dùng điện tự dùng của nhà để phục vụ sản xuất, ngoài ra còn mua điện từ lưới điện quốc gia hoặc điện địa phương để sử dụng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt khi nhà máy không phát điện.

- b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.
- c. Sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có
- 6.3. Tiêu thụ nước:** Công ty dùng nguồn nước thiên nhiên để sản xuất điện năng bằng hình thức nước tự chảy qua tuabin nhà máy và trả về cho thiên nhiên.
- 6.4. Tuân thủ pháp luật về môi trường:**
- a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.
- b. Tổng số tiền xử phạt: Không
- 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:**
- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Tổng số CBCNV toàn Công ty là 63 người, mức lương bình quân năm 2016 là 9,8 triệu đồng/người/tháng.
  - Chính sách đối với người lao động: Công ty áp dụng hình thức trả lương khoán theo chức danh và nhiệm vụ được giao và được trả vào ngày 5 đến ngày 10 hàng tháng. Hàng năm tùy theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh mà Công ty đưa ra mức thưởng phù hợp, đảm bảo duy trì các quyền lợi chính đáng cho người lao động. Thực hiện các đầy đủ các nghĩa vụ của Công ty đối với người lao động theo quy định của luật lao động, trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ...Ngoài ra, hàng năm, Công ty căn cứ nhu cầu công việc của các Phòng, ban, phân xưởng để cử cán bộ đi đào tạo các lớp ngắn hạn theo yêu cầu công việc để nâng cao trình độ quản lý. Luôn chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng CBCNV vận hành nhà máy, phục vụ nhiệm vụ sản xuất của Công ty, tổ chức cho CBCNV Công ty tham quan, du lịch, thực hiện các chế độ thưởng trong các dịp Lễ, Tết.
- 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng xã hội:** Nhà máy thủy điện SS4A được xây dựng tại vùng biên giới khu vực đặt biệt khó khăn, trong quá trình đầu tư triển khai xây dựng dự án ngoài chi phí hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định, Công ty đã ủng hộ cho địa phương 2,5 tỷ đồng để XD hệ thống đường giao thông nông thôn tại làng Bì, xã Iao, huyện Iagrai, XD trường học, nhà rông văn hóa...Sau khi đi



vào vận hành kinh doanh hàng năm Công ty ủng hộ thường xuyên các chương trình an sinh xã hội tại địa phương mỗi năm khoảng 300 đến 500 triệu đồng. Trong thời gian tới Công ty sẽ tiếp tục thực hiện công tác an sinh xã hội tại địa phương nhằm chung tay góp sức vào công cuộc đổi mới và phát triển của tỉnh Gia Lai.

**6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCK nhà nước:** Mục tiêu Công ty hướng đến là minh bạch mọi thông tin thực hiện báo cáo tài chính, báo cáo thường niên đề cập đến phát triển bền vững, phát triển xanh. Đây sẽ là cơ hội để Công ty này "lọt" vào tầm ngắm, huy động vốn ngoại đến từ các quỹ đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài chuyên về đầu tư xanh.

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Thực hiện kế hoạch SXKD năm 2016 được nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua. Trong một năm gặp nhiều khó khăn, thách thức, nền kinh tế đất nước tăng trưởng chậm, lãi suất Ngân hàng đang ở mức cao, tỷ giá USD biến động tăng cao so với tỷ giá trung tâm do Ngân hàng nhà nước công bố. Hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong năm 2015 gặp nhiều khó khăn, do ảnh hưởng của hiện tượng thời tiết El Nino nên tình hình khí tượng thủy văn ở khu vực Tây Nguyên lượng mưa giảm mạnh so với lượng mưa trung bình nhiều năm dẫn đến 6 tháng đầu năm 2016 lượng nước về hồ Sê San 4A giảm. Do đó, sản lượng điện thương phẩm thực hiện chỉ đạt được 276,595/282,96 triệu kWh bằng 97,75% kế hoạch năm và đạt 83,5% sản lượng điện thiết kế. Ngoài ra còn có những khó khăn bất lợi như giá bán điện chưa được điều chỉnh bù tỷ giá theo quy định của Bộ Công thương. Mặc dù sản lượng điện thương phẩm không đạt nhưng do tiết kiệm được chi phí nên các chỉ tiêu về tài chính và lợi nhuận đạt vượt các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã đề ra, cụ thể như sau:

#### a) Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Chỉ tiêu kế hoạch (%)
1	Sản lượng điện thương phẩm	Tr. kWh	282,960	276,595	97,750
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	233,291	233,087	99,912
2.1	Doanh thu bán điện	Tỷ đồng	230,291	225,227	97,801

2.2	Doanh thu tài chính và doanh thu khác	Tỷ đồng	3,000	7,860	262,012
3	<b>Tổng chi phí</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>192,347</b>	<b>159,906</b>	<b>83,134</b>
4	<b>Lợi nhuận trước thuế (2-3)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>40,944</b>	<b>73,180</b>	178,733
5	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2,047</b>	<b>3,715</b>	181,470
6	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>38,897</b>	<b>69,465</b>	178,589
7	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>%/ICP</b>	<b>9,22</b>	<b>16,46</b>	178,589

**b) Công tác sản xuất điện:**

- Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, HĐQT đã chỉ đạo thực hiện thuê Công ty thủy điện Italy thực hiện duy tu sửa chữa thiết bị nhà máy định kỳ sau một năm vận hành vào các tháng mùa khô, đảm bảo thời gian so với kế hoạch không ảnh hưởng đến kế hoạch phát điện. Ngoài việc thuê đơn vị ngoài thực hiện, Công ty luôn chủ động thực hiện công tác kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị cơ điện nhà máy, thiết bị trạm phân phối 220 KVA, trạm biến áp, và các hạng mục công trình thủy công, công trình xây dựng phục vụ công tác sản xuất điện nên nhà máy luôn vận hành ổn định, an toàn không có sự cố hỏng hóc thiết bị xảy ra. Thực hiện điều tiết tốt lưu lượng nước về hồ trong mùa khô để nâng cao hiệu quả vận hành, chủ động thực hiện công tác mua sắm các vật tư, thiết bị dự phòng cho các tổ máy kịp thời và tiết kiệm để đảm bảo phục vụ tốt nhất cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh điện.
- Công tác an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ: Năm 2016 Công ty thực hiện việc tổ chức kiểm tra an toàn định kỳ nhằm nâng cao ý thức trong công tác an toàn lao động cho người lao động, trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với điều kiện làm việc của từng CBNV nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những tác động của yếu tố môi trường làm việc gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người lao động. Tất cả CBNV làm việc tại nhà máy đều được bồi dưỡng, huấn luyện, kiểm tra định kỳ đạt yêu cầu trước khi bố trí công việc. Công tác phòng chống cháy nổ: Năm 2016 Công ty đã tổ chức mời Phòng cảnh sát PCCC Công an tỉnh Gia Lai tập huấn về PCCN tại nhà máy và trang bị đầy đủ các



phương tiện dụng cụ theo qui định. Xây dựng và tổ chức diễn tập phương án chữa cháy trong khu vực Nhà Máy. Định kỳ hàng quý tổ chức kiểm tra các trang thiết bị phục vụ công tác PCCC và các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong công tác vận hành.

- Công tác phòng chống lụt bão và điều tiết nước về mùa kiệt: Việc thực hiện công tác phòng chống lụt bão năm 2016, Công ty đã thực hiện nghiêm túc theo đúng Quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Phối hợp với các Nhà máy thủy điện bậc thang phía thượng lưu để nắm bắt tình hình diễn biến của lưu lượng nước về trên lưu vực sông Sê San nhằm đảm bảo duy trì phát điện 01 tổ máy để điều tiết nước về hạ du vào mùa kiệt theo quy định của quy trình vận hành đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt.
- Kết hợp với Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia tổ chức lớp học và thi sát hạch nâng cao nghiệp vụ cho các Cán bộ trưởng ca tại nhà máy để nâng cao kiến thức, về vận hành nhà máy và xử lý sự cố khi có sự cố xảy ra. Công ty đã tổ chức phổ biến đến từng CBNV làm việc trong Nhà máy thực hiện đúng Nội quy, Quy trình, Quy phạm đã được cập nhật ban hành.

**c). Công tác tài chính và chi trả cổ tức:**

- Chỉ đạo các phòng ban liên quan lập hồ sơ thanh toán tiền điện hàng tháng, thu hồi công nợ kịp thời, trả nợ ngân hàng và nộp các khoản thuế, phí với nhà nước đúng kỳ hạn. Chỉ đạo dùng nguồn tiền nhàn rỗi ngắn hạn của Công ty cho gửi tiết kiệm có kỳ hạn, sử dụng hiệu quả để tăng doanh thu hoạt động tài chính năm 2016 của Công ty.
- Chỉ đạo ban điều hành Công ty làm việc với Ngân hàng cho vay vốn BIDV Nam Gia Lai đề nghị điều chỉnh giảm lãi suất vay của hợp đồng tín dụng.
- Trong năm 2016, Công ty đã thanh toán chi trả cổ tức năm 2015 với mức chi trả 5%/CP vào ngày 20/01/2016. Trên cơ sở số liệu kết quả SXKD năm 2016 HĐQT đã quyết định chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 với mức chi tạm ứng là 10%/1CP đã thanh toán cho các Cổ đông vào ngày 16/01/2017
- Chỉ đạo các phòng, ban liên quan hoàn thành công tác thanh quyết toán các chi phí lập báo cáo tài chính hàng quý theo quy định, rà soát số liệu, chứng từ kế toán và lập báo cáo kết thúc năm tài chính 2016 để Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán vào tháng 01 năm 2017 phục vụ

kip thời cho công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

**d). Công tác khác:**

- Chỉ đạo ban điều hành công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 vào ngày 16/03/2016, thực hiện chi trả cổ tức năm 2015 cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2016
- Chỉ đạo thực hiện thành công đưa 42.200.000 cổ phiếu tương đương 422 tỷ đồng mệnh giá gốc của công ty, mã chứng khoán S4A giao dịch lên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) vào ngày 27/05/2016 với giá tham chiếu chào sàn là 15.000đ/1CP
- Chỉ đạo ban lãnh đạo công ty luôn tuân thủ các quy định về Chứng khoán, Thị trường chứng khoán, Lập các báo cáo định kỳ; công bố thông tin theo quy định tạo niềm tin cho các cổ đông và nhà đầu tư
- HĐQT thường xuyên chỉ đạo ban Tổng giám đốc quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của toàn thể CBCNV và người lao động, quan tâm đến môi trường làm việc, điều kiện lao động và an toàn lao động.

**2. Tình hình tài chính**

**a) Tình hình tài sản :**

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ	
	2015	2016
Tài sản ngắn hạn	110.109.742.429	152.326.613.588
Tài sản dài hạn	1.176.350.462.806	1.127.374.224.573
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.286.460.205.235</b>	<b>1.279.700.838.161</b>
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>456.587.083.386</b>	<b>462.292.125.314</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>73.476.091.849</b>	<b>123.776.882.847</b>
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>756.397.030.000</b>	<b>693.631.830.000</b>

**b) Tình hình nợ phải trả:**

Tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là: 817.408.712.847 đ

Trong đó

- Nợ vay ngắn hạn: 123.776.882.847, đ
- Nợ vay dài hạn: 693.631.830.000, đ

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.**



- Về cơ cấu tổ chức: Mục đích của Công ty là duy trì ổn định bộ máy tổ chức, bố trí phù hợp với kế hoạch của Công ty đảm bảo hiệu quả cho từng vị trí, tinh giảm lực lượng lao động dư thừa.
- Chính sách quản lý: Tăng cường công tác quản lý nhân lực, kiểm soát mọi rủi ro, thường xuyên kiểm tra giám sát lực lượng sản xuất tại nhà máy. Xây dựng và ban hành các quy chế quản lý phù hợp với các văn bản chính sách chế độ hiện hành và tình hình thực tế của Công ty, thắt chặt quản lý nội bộ, gắn trách nhiệm đến từng vị trí làm việc trong Công ty từ Ban điều hành đến CBCNV, người lao động.

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

- Tiếp tục kinh doanh sản xuất điện năng với nhà máy thủy điện hiện có, đảm bảo quyền lợi cao nhất cho các nhà đầu tư, mang đến thịnh vượng cho CBCNV và người lao động.
- Xác định lĩnh vực thế mạnh của Công ty để tìm kiếm thêm các dự án có hiệu quả mở rộng lĩnh vực đầu tư trong tương lai.

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** Chấp thuận với ý kiến của Công ty kiểm toán độc lập.

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội:** Công ty luôn thực hiện đầy đủ các quy định của nhà nước về môi trường, thực hiện giám sát, đánh giá môi trường tại khu vực nhà máy thủy điện theo quy định ĐTM đã được Bộ tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

**IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:** Mặc dù sản lượng điện thương phẩm không đạt nhưng do tiết kiệm được chi phí nên các chỉ tiêu về tài chính và lợi nhuận đạt vượt các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã đề ra, cụ thể:

- **Về sản lượng:** Do ảnh hưởng của hiện tượng thời tiết El Nino nên tình hình khí tượng thủy văn ở khu vực Tây Nguyên lượng mưa giảm mạnh so với lượng mưa trung bình nhiều năm dẫn đến 6 tháng đầu năm 2016 lượng nước về hồ Sê San 4A giảm. Do đó, sản lượng điện thương phẩm thực hiện chỉ đạt được 276,595/282,96 triệu kWh bằng 97,75% kế hoạch năm và đạt 83,5% sản lượng điện thiết kế. Theo đó, doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2016 đạt lần lượt 233,087 tỷ đồng và 69,465 tỷ đồng hoàn thành 99,912% và 178,589% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2016.

- Giá bán điện chưa được bù tỷ giá theo quy định của Bộ Công thương.

*Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo*

- **Những nhân tố thuận lợi:**

- Nền kinh tế Việt Nam có những chuyển biến tích cực, lãi suất Ngân hàng đang trên đà giảm.

- **Những nhân tố khó khăn :**

- Hoạt động phát điện của Công ty gặp không ít rủi ro không lường trước do tình hình thời tiết biến đổi thất thường. Đặc biệt trong năm 2016, tình hình thủy văn và thời tiết đã có những ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất điện năng của Nhà máy Thủy điện Sê San 4A. Để khắc phục tính thời vụ của thời tiết nhằm đảm bảo kế hoạch sản lượng sản xuất đề ra, Công ty đã thực hiện các biện pháp quản lý vận hành sản xuất điện, cụ thể như sau: Về mùa mưa tận dụng lượng nước về hồ nhiều chạy phát điện hết công suất của 03 tổ máy; Về mùa khô duy trì phát điện theo quy trình điều tiết hồ chứa, và duy tu sửa chữa máy móc thiết bị chuẩn bị thiết bị lúc nào cũng trong tình trạng được bảo dưỡng tốt nhất sẵn sàng cho việc chạy máy khi lưu lượng nước về hồ ổn định.
- Cơ chế điều hành giá bán điện đang còn nhiều bất cập, giá điện được cố định theo hợp đồng chưa được điều chỉnh tăng giảm theo cơ chế thị trường; Lãi suất, tỷ giá biến động ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Các văn bản quy phạm pháp luật thay đổi liên tục, hoặc có ban hành nhưng chưa thực hiện, ví dụ như bù tỷ giá ngoại tệ trong cơ cấu giá bán điện theo Thông tư 41/2010/TT-BTC và chuyển tiếp là Thông tư 56/2014/TT-BCT, ngày 29/12/2014.

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

Việc giám sát hoạt động đối với Tổng Giám đốc điều hành đã được HĐQT thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ của Công ty. Tổng giám đốc Công ty đã bám sát nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của HĐQT và Điều lệ Công ty. Khi có các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết của TGD đều xin ý kiến HĐQT để tổ chức thực hiện. Trong năm 2016 Ban Tổng giám đốc Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, điều hành Công ty tiết kiệm chi phí, hoạt động đúng pháp luật, được người lao động trong Công ty tín nhiệm, quan hệ tốt với các đối tác, các cơ quan



quản lý nhà nước của Trung ương và tại địa phương. Chỉ đạo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của Công ty với nhà nước về các loại thuế và phí.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, kế hoạch đầu tư và kế hoạch tài chính thận trọng, tối ưu, tiết kiệm tối đa các chi phí.
- Xây dựng và ban hành các quy chế quản lý Công ty khoa học phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của nhà nước, phù hợp với mô hình thực tế của Công ty để phục vụ công tác điều hành sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.
- Thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT theo Điều lệ hoạt động của Công ty, Luật doanh nghiệp và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.
- Hàng năm phê duyệt chi phí và bố trí cho lực lượng cán bộ quản lý tham gia các lớp đào tạo chuyên ngành phù hợp với mô hình SXKD của Công ty.
- Giám sát điều hành công tác SXKD đối với Ban điều hành Công ty, đưa ra các giải pháp chỉ đạo tối ưu. Chỉ đạo giám sát, kiểm soát nội bộ kịp thời chấn chỉnh hệ thống quản lý, đảm bảo hiệu quả và tính minh bạch.
- Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Ghi chú
1	Sản lượng điện thương phẩm	Tr. kWh	331,00	100% Sản lượng thiết kế
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	278,206	
2.1	Doanh thu bán điện	Tỷ đồng	275,206	
2.2	Doanh thu tài chính và doanh thu khác	Tỷ đồng	3,000	
3	Tổng chi phí	Tỷ đồng	203,745	
4	Lợi nhuận trước thuế (2-3)	Tỷ đồng	74,461	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng	3,723	
6	Lợi nhuận sau thuế (4-5)	Tỷ đồng	70,738	
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	%/ICP	16,76	

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

### 1. Hội đồng quản trị

**a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Tỷ lệ cổ phần		Ghi chú
				CP nắm giữ	CP đại diện	
1	Ông Nguyễn Sinh	Chủ tịch	05/07/1945	921.350	22.705.903	Đại diện cho Cty TNHH 30/4 Gia Lai
2	Phạm Văn Minh	Thành viên	10/12/1950	59.500		
3	Bà Ngô Thị Thu Hoa	Thành viên	17/03/1962		2.200.200	Đại diện cho XN tư doanh Trung Sơn
4	Ông Thái Như Hiệp	Thành viên	27/10/1963		4.844.089	Đại diện cho công ty TNHH Vĩnh Hiệp
5	Ông Nguyễn Bình	Thành viên	16/8/1982	180.000		
6	Nguyễn An	Thành viên	10/05/1983	100.000		

b) **Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:** Công ty không có các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

c) **Hoạt động của Hội đồng quản trị:** Trong năm 2016, HĐQT đã tổ chức 04 cuộc họp thường kỳ vào các ngày 28/01/2016; 17/03/2016; 09/05/2016 và ngày 09/12/2016. Nội dung chính của các cuộc họp: Thông qua thực hiện và kế hoạch SXKD các quý và năm, chỉ đạo điều hành công tác sản xuất, phê duyệt việc chi trả cổ tức năm 2015 và quyết định chi trả tạm ứng cổ tức năm 2016; niêm yết cổ phiếu công ty lên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM; bầu bổ sung 01 thành viên HĐQT là ông Thái Như Hiệp và thông qua đơn xin thôi nhiệm 01 thành viên HĐQT là bà Ngô Thị Thu Hoa; nhắc nhở và kiểm tra thường xuyên việc công bố thông tin theo quy định.v.v. HĐQT đã tổ chức quản lý và chỉ đạo thực hiện toàn diện hoạt động SXKD của Công ty theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và quy chế điều hành của HĐQT.

• *Các cuộc họp của HĐQT.*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Sinh	Chủ tịch	4	100%	
2	Phạm Văn Minh	Thành viên	4	100%	
3	Bà Ngô Thị Thu Hoa	Thành viên	4	100%	
4	Ông Nguyễn Bình	Thành viên	4	100%	
5	Nguyễn An	Thành viên	4	100%	
6	Ông Thái Như Hiệp	Thành viên	2	50%	Bỏ nhiệm từ ngày 1/4/2016



• *Các nghị quyết của HĐQT*

TT	Số nghị quyết	Ngày tháng	Nội dung nghị quyết
1	Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐQT	15/04/2016	Phê duyệt đơn xin nghỉ phép của cá nhân ông Nguyễn Sinh Chủ tịch HĐQT
2	Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐQT	09/05/2016	Thông qua việc niêm yết và giao dịch chính thức cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM
3	Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐQT	09/12/2016	Phê duyệt nội dung chi trả tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2016
4	Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐQT	30/12/2016	Thông qua đơn xin từ nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng quản trị của Bà Ngô Thị Thu Hoa nhiệm kỳ 2013 - 2018

d) **Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:** Thực hiện chung theo hoạt động của HĐQT.

e) **Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:** Chưa có tiểu ban

f) **Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số chứng chỉ	Ngày cấp	Nơi cấp
1	Nguyễn Sinh	CT.HĐQT	32/QTCT.284/QĐ-TTNC	30/12/2015	TTNCKH&ĐTCK
2	Phạm Văn Minh	TVHĐQT	26/QTCT.284/QĐ-TTNC	30/12/2015	TTNCKH&ĐTCK
3	Ngô Thị Thu Hoa	TVHĐQT	18/QTCT.284/QĐ-TTNC	30/12/2015	TTNCKH&ĐTCK
4	Nguyễn Bình	TVHĐQT	03/QTCT.284/QĐ-TTNC	30/12/2015	TTNCKH&ĐTCK
5	Nguyễn An	TVHĐQT	01/QTCT.284/QĐ-TTNC	30/12/2015	TTNCKH&ĐTCK
6	Đặng Mai Sơn	Thư ký HĐQT	33/QTCT.284/QĐ-TTNC	30/12/2015	TTNCKH&ĐTCK

2. *Ban Kiểm soát*

a) **Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ cổ phần	
					CP nắm giữ	CP đại diện
1	Lê Văn Thuyết	T. Ban	20/11/1967	Thạc sỹ QTKD	40.000	
2	Lê thị Tuyết Lan	TV	29/10/1978	Cử nhân kế toán	15.000	
3	Đỗ Tiên	TV	01/06/1962	Cử nhân kế toán	15.000	

**b) Hoạt động của Ban kiểm soát:** Năm 2016 Ban kiểm soát đã hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều lệ Công ty và các văn bản pháp luật liên quan. Các hoạt động của Ban kiểm soát cụ thể như sau:

- Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện nghị quyết của Đại hội cổ đông, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và việc điều hành của Ban Tổng giám đốc Công ty;
- Kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất điện và các chứng từ kế toán liên quan đến Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016, Báo cáo tài chính năm 2016;
- Giám sát hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc trong việc thực thi nghị quyết của Đại hội cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- Tham gia các cuộc họp thường kỳ của Hội đồng quản trị;
- Đề xuất kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016;
- Kiểm tra giám sát việc tuân thủ Điều lệ của Công ty, các qui định Pháp luật liên quan.

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

#### a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

DVT: VNĐ

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tiền thưởng	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>		<b>480.000.000</b>	<b>288.000.000</b>	<b>66.000.000</b>	<b>834.000.000</b>
1	Ông Nguyễn Sinh	Chủ tịch HĐQT	480.000.000		40.000.000	520.000.000
2	Phạm Văn Minh	TV HĐQT		96.000.000	8.000.000	104.000.000
3	Ngô Thị Thu Hoa	TV HĐQT		72.000.000	6.000.000	78.000.000
4	Thái Như Hiệp	TV HĐQT		48.000.000	6.000.000	54.000.000
5	Nguyễn An	TV HĐQT		72.000.000	6.000.000	78.000.000



<b>II</b>	<b>Tổng Giám đốc</b>					<b>455.000.000</b>
1	Nguyễn Bình	Tổng GD	420.000.000		35.000.000	455.000.000
<b>III</b>	<b>Ban Kiểm soát</b>					<b>182.000.000</b>
1	Lê Văn Thuyết	Trưởng BKS		72.000.000	6.000.000	78.000.000
2	Lê thị Tuyết Lan	TV BKS		48.000.000	4.000.000	52.000.000
3	Đỗ Tiên	TV BKS		48.000.000	4.000.000	52.000.000

**b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:**

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Ghi chú
			Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Sinh	Chủ tịch HĐQT	493.830	1,17%	921.350	2,183%	Mua thêm

**c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có hợp đồng giao dịch**

## **VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*1. Ý kiến kiểm toán viên: Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.*

### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & KẾ TOÁN AAC**

**Địa chỉ** : Lô 70-80, đường 30 Tháng 4, quận Hải Châu, Đà Nẵng  
**Điện thoại** : (84.511) 3655886 Fax: (84.511) 3655887  
**Website** : [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn)

*2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>152.326.613.588</b>	<b>110.109.742.429</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>76.954.000.471</b>	<b>19.945.405.063</b>
1. Tiền	111	5	7.547.749.964	4.945.405.063
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	69.406.250.507	15.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>19.212.480.710</b>	<b>56.214.040.566</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	19.212.480.710	56.214.040.566
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>53.777.755.376</b>	<b>32.354.605.890</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	52.532.239.327	29.974.878.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	229.000.000	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.016.516.049	2.349.727.142
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.950.930.379</b>	<b>1.173.414.196</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.950.930.379	1.173.414.196
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>431.446.652</b>	<b>422.276.714</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		431.446.652	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	422.276.714
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.127.374.224.573</b>	<b>1.176.350.462.806</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.120.172.643.573</b>	<b>1.169.066.976.719</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.116.772.643.573	1.165.666.976.719
- Nguyên giá	222		1.378.655.535.982	1.378.655.535.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(261.882.892.409)	(212.988.559.263)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.201.581.000</b>	<b>7.283.486.087</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	7.201.581.000	7.283.486.087
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.279.700.838.161</b>	<b>1.286.460.205.235</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>817.408.712.847</b>	<b>829.873.121.849</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>123.776.882.847</b>	<b>73.476.091.849</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	366.776.236	416.479.817
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.110.169.147	3.604.311.438
4. Phải trả người lao động	314		567.600.000	-
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.078.863.969	1.193.364.221
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	42.851.887.475	738.423.850
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	70.184.200.000	65.022.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.617.386.020	2.501.512.523
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>693.631.830.000</b>	<b>756.397.030.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	693.631.830.000	756.397.030.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>462.292.125.314</b>	<b>456.587.083.386</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>462.292.125.314</b>	<b>456.587.083.386</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	13.026.367.939	11.891.593.442
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	27.265.757.375	22.695.489.944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	27.265.757.375	22.695.489.944
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.279.700.838.161</b>	<b>1.286.460.205.235</b>



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 09 tháng 02 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	225.226.728.696	228.586.567.001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		225.226.728.696	228.586.567.001
4. Giá vốn hàng bán	11	22	85.495.824.995	88.195.472.577
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>139.730.903.701</b>	<b>140.391.094.424</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7.503.138.648	3.976.274.306
7. Chi phí tài chính	22	24	67.400.784.845	114.492.940.509
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	55.707.395.925	63.983.377.538
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	5.822.493.533	6.163.425.187
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>74.010.763.971</b>	<b>23.711.003.034</b>
11. Thu nhập khác	31	26	357.223.273	1.005.485.999
12. Chi phí khác	32	27	1.187.142.916	717.334.745
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(829.919.643)</b>	<b>288.151.254</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>73.180.844.328</b>	<b>23.999.154.288</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.715.086.953	1.303.664.344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>69.465.757.375</b>	<b>22.695.489.944</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.646	527
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.646	527



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 09 tháng 02 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		205.077.260.532	236.092.698.961
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(9.757.757.086)	(9.652.104.376)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.061.926.692)	(6.421.714.491)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(55.884.112.720)	(64.065.803.475)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.500.000.000)	(1.725.941.058)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.785.633.649	27.368.041.925
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50.585.698.547)	(55.187.948.353)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>103.073.399.136</b>	<b>126.407.229.133</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(224.587.100)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.339.564.043)	(128.604.794.662)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		53.341.123.899	72.390.754.096
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.821.172.791	3.796.977.462
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>39.822.732.647</b>	<b>(52.641.650.204)</b>
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(64.701.000.000)	(93.201.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.186.536.375)	(8.674.556.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(85.887.536.375)</b>	<b>(101.875.556.900)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>57.008.595.408</b>	<b>(28.109.977.971)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>19.945.405.063</b>	<b>48.055.383.034</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>76.954.000.471</b>	<b>19.945.405.063</b>



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 09 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16/12/2013.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

thê, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46
Máy móc, thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê san 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

**4.7 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### 4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.19 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Dự án Nhà máy thủy điện Sêsan 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025).
  - Dự án Nhà máy Thủy điện Sêsan 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);
  - Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	477.767.307	494.452.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.069.982.657	4.450.952.214
<b>Cộng</b>	<b>7.547.749.964</b>	<b>4.945.405.063</b>

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	10.082.459.589	-
Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng	41.258.624.251	15.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	18.065.166.667	-
<b>Cộng</b>	<b>69.406.250.507</b>	<b>15.000.000.000</b>

### 7. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	19.212.480.710	-	56.214.040.566
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>19.212.480.710</b>	<b>-</b>	<b>56.214.040.566</b>

Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Tập đoàn điện lực Việt Nam- Công ty mua bán điện	52.444.239.327	29.650.878.748
Công ty TNHH MTV Minh Hương Gia Lai	88.000.000	324.000.000
<b>Cộng</b>	<b>52.532.239.327</b>	<b>29.974.878.748</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Nguyễn Hữu Tự	-	30.000.000
Công ty TNHH MTV Phúc Tín	229.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>229.000.000</b>	<b>30.000.000</b>

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	801.766.518	-	273.636.701	-
Tạm ứng	210.749.531	-	2.053.158.441	-
Phải thu khác	4.000.000	-	22.932.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.016.516.049</b>	<b>-</b>	<b>2.349.727.142</b>	<b>-</b>

**11. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.950.930.379		1.173.414.196	
<b>Cộng</b>	<b>1.950.930.379</b>	<b>-</b>	<b>1.173.414.196</b>	<b>-</b>

- Không có trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	448.069.189.525	924.414.521.761	5.948.887.180	222.937.516	1.378.655.535.982
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>448.069.189.525</b>	<b>924.414.521.761</b>	<b>5.948.887.180</b>	<b>222.937.516</b>	<b>1.378.655.535.982</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	50.554.851.831	157.595.153.833	4.618.282.747	220.270.852	212.988.559.263
Khấu hao trong năm	11.027.649.156	37.279.874.000	584.143.326	2.666.664	48.894.333.146
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>61.582.500.987</b>	<b>194.875.027.833</b>	<b>5.202.426.073</b>	<b>222.937.516</b>	<b>261.882.892.409</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	397.514.337.694	766.819.367.928	1.330.604.433	2.666.664	1.165.666.976.719
<b>Số cuối năm</b>	<b>386.486.688.538</b>	<b>729.539.493.928</b>	<b>746.461.107</b>	<b>-</b>	<b>1.116.772.643.573</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.116.026.182.464 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 4.667.786.852 đồng.

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>3.400.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>3.400.000.000</b>

- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016
- Giá trị tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai.

**14. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Thiết bị phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	7.201.581.000	7.283.486.087
	<b>7.201.581.000</b>	<b>7.283.486.087</b>

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Hưng Long	220.000.000	385.000.000
Các đối tượng khác	146.776.236	31.479.817
<b>Cộng</b>	<b>366.776.236</b>	<b>416.479.817</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.334.230.993	22.068.588.157	21.219.075.793	2.183.743.357
Thuế xuất nhập khẩu	-	260.736.075	260.736.075	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(422.276.714)	3.715.086.953	2.500.000.000	792.810.239
Thuế thu nhập cá nhân	45.608.546	462.492.385	438.850.935	69.249.996
Thuế tài nguyên	1.064.863.899	21.368.151.592	20.319.198.576	2.113.816.915
Phí và lệ phí	1.159.608.000	5.539.894.620	4.748.953.980	1.950.548.640
<b>Cộng</b>	<b>3.182.034.724</b>	<b>53.414.949.782</b>	<b>49.486.815.359</b>	<b>7.110.169.147</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước lãi vay	1.016.647.426	1.193.364.221
Chi phí thuê đường truyền	61.543.244	-
Các khoản trích trước khác	673.299	-
<b>Cộng</b>	<b>1.078.863.969</b>	<b>1.193.364.221</b>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2016	01/01/2016
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.851.887.475	738.423.850
<b>Cộng</b>	<b>42.851.887.475</b>	<b>738.423.850</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	65.022.000.000	70.184.200.000	65.022.000.000	70.184.200.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	65.022.000.000	70.184.200.000	65.022.000.000	70.184.200.000
<b>Cộng</b>	<b>65.022.000.000</b>	<b>70.184.200.000</b>	<b>65.022.000.000</b>	<b>70.184.200.000</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	821.419.030.000	11.252.150.000	68.855.150.000	763.816.030.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	821.419.030.000	11.252.150.000	68.855.150.000	763.816.030.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>821.419.030.000</b>	<b>11.252.150.000</b>	<b>68.855.150.000</b>	<b>763.816.030.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	65.022.000.000			70.184.200.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn	-			-
- Trái phiếu phát hành đến hạn	-			-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>756.397.030.000</b>			<b>693.631.830.000</b>

Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Tỉnh Gia Lai và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014.

- ✓ Mục đích vay: Xây dựng Thủy điện Sê San 4A;
- ✓ Thời hạn vay: 18 năm;
- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,5%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 2%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng.
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ✓ Tài sản thế chấp nợ vay là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê san 4A.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	422.000.000.000	(16.404.828.087)	8.343.512.416	12.742.025.650	426.680.709.979
Tăng trong năm	-	-	3.548.081.026	22.695.489.944	26.243.570.970
Giảm trong năm	-	(16.404.828.087)	-	12.742.025.650	(3.662.802.437)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>422.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>11.891.593.442</b>	<b>22.695.489.944</b>	<b>456.587.083.386</b>
Số dư tại 01/01/2016	422.000.000.000	-	11.891.593.442	22.695.489.944	456.587.083.386
Tăng trong năm	-	-	1.134.774.497	69.465.757.375	70.600.531.872
Giảm trong năm	-	-	-	64.895.489.944	64.895.489.944
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>422.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>13.026.367.939</b>	<b>27.265.757.375</b>	<b>462.292.125.314</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	227.059.030.000	227.059.030.000
Vốn góp của các cổ đông khác	194.940.970.000	194.940.970.000
<b>Cộng</b>	<b>422.000.000.000</b>	<b>422.000.000.000</b>

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 16/03/2016 đã quyết định cổ tức năm 2015 là 5%/vốn điều lệ, tương ứng số tiền 21.100.000.000 đồng. Công ty chi trả cổ tức này trong năm 2016.

Hội đồng quản trị đã có Nghị quyết số 04/2016-HĐQT ngày 10/12/2016 về việc tạm ứng cổ tức năm 2016 là 10%, hình thức chi trả bằng tiền mặt. Ngày đăng ký cuối cùng cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức là 30/12/2016, thời gian chi trả ngày 16/01/2017.

**f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	22.695.489.944	12.742.025.650
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	69.465.757.375	22.695.489.944
Phân phối lợi nhuận	64.895.489.944	12.742.025.650
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	22.695.489.944	12.742.025.650
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.134.774.497	3.548.081.026
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	460.715.447	753.944.624
+ Trả cổ tức bằng tiền	21.100.000.000	8.440.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	42.200.000.000	-
+ Tạm ứng cổ tức	42.200.000.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>27.265.757.375</b>	<b>22.695.489.944</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 01/NQ/2015/ĐHĐCĐ-SHJC ngày 16/03/2016 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 và tạm ứng cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết số 04/2016-HĐQT ngày 10/12/2016 của Hội đồng quản trị.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán điện thương phẩm	225.226.728.696	228.586.567.001
<b>Cộng</b>	<b>225.226.728.696</b>	<b>228.586.567.001</b>

### 22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn điện thương phẩm	85.495.824.995	88.195.472.577
<b>Cộng</b>	<b>85.495.824.995</b>	<b>88.195.472.577</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi	3.349.302.608	3.976.274.306
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.153.836.040	-
<b>Cộng</b>	<b>7.503.138.648</b>	<b>3.976.274.306</b>

### 24. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	55.707.395.925	63.983.377.538
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	-	16.404.828.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	439.000.000	2.227.924.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	11.254.388.920	31.876.810.000
<b>Cộng</b>	<b>67.400.784.845</b>	<b>114.492.940.509</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	174.723.109	235.239.967
Tiền lương	2.879.553.646	2.517.117.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	655.373.957	671.477.788
Các khoản khác	2.112.842.821	2.739.590.395
<b>Cộng</b>	<b>5.822.493.533</b>	<b>6.163.425.187</b>

**26. Thu nhập khác**

	Năm 2016	Năm 2015
Thanh lý vật tư, hàng kém chất lượng	44.496.000	-
Cho thuê trụ sở	32.727.273	32.727.273
Thu nhập khai thác đá (tận thu)	280.000.000	814.800.000
Xử lý công nợ	-	157.958.726
<b>Cộng</b>	<b>357.223.273</b>	<b>1.005.485.999</b>

**27. Chi phí khác**

	Năm 2016	Năm 2015
Giá trị vật tư, hàng kém chất lượng thanh lý	931.142.916	-
Chi phí liên quan khai thác đá (tận thu)	256.000.000	703.600.000
Các khoản khác	-	13.734.745
<b>Cộng</b>	<b>1.187.142.916</b>	<b>717.334.745</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.180.844.328	23.999.154.288
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	74.010.763.971	23.697.268.289
- Hoạt động không được ưu đãi	(829.919.643)	301.885.999
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.120.894.735</b>	<b>1.047.720.196</b>
- Điều chỉnh tăng	1.120.894.735	1.047.720.196
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
+ Chi phí không hợp lệ	1.120.894.735	1.047.720.196
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	74.301.739.063	25.046.874.484
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	74.301.739.063	24.744.988.485
- Hoạt động không được ưu đãi	-	301.885.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.430.173.906	2.540.913.769
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	7.430.173.906	2.474.498.849
- Hoạt động không được ưu đãi	-	66.414.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	3.715.086.953	1.237.249.425
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	3.715.086.953	1.237.249.425
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.715.086.953</b>	<b>1.303.664.344</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.715.086.953	1.303.664.344
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.465.757.375	22.695.489.944
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(460.715.447)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	460.715.447
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.465.757.375	22.234.774.497
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.646</b>	<b>527</b>

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa giảm trừ số sẽ trích quỹ Khen thưởng phúc lợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.803.875.577	6.920.863.093
Chi phí nhân công	8.365.892.260	7.455.752.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.894.333.146	48.960.468.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.832.741.930	1.647.123.317
Chi phí dự phòng	-	405.832.451
Chi phí khác bằng tiền	30.421.475.615	28.968.857.911
<b>Cộng</b>	<b>91.318.318.528</b>	<b>94.358.897.764</b>

**31. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**32. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các khoản vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công cụ tài chính bằng ngoại tệ	31/12/2016	01/01/2016
<b>Tài sản tài chính</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay nà nợ (USD)	24.730.000,00	26.730.000,00
Phải trả người bán (USD)	5.020,00	-

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	366.776.236	-	366.776.236
Chi phí phải trả	1.078.863.969	-	1.078.863.969
Vay và nợ thuê tài chính	70.184.200.000	693.631.830.000	763.816.030.000
Phải trả khác	42.851.887.475	-	42.851.887.475
<b>Cộng</b>	<b>114.481.727.680</b>	<b>693.631.830.000</b>	<b>808.113.557.680</b>
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	416.479.817	-	416.479.817
Chi phí phải trả	1.193.364.221	-	1.193.364.221
Vay và nợ thuê tài chính	65.022.000.000	756.397.030.000	821.419.030.000
Phải trả khác	738.423.850	-	738.423.850
<b>Cộng</b>	<b>67.370.267.888</b>	<b>756.397.030.000</b>	<b>823.767.297.888</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.954.000.471	-	76.954.000.471
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.212.480.710	-	19.212.480.710
Phải thu khách hàng	52.532.239.327	-	52.532.239.327
Phải thu khác	1.012.516.049	-	1.012.516.049
<b>Cộng</b>	<b>149.711.236.557</b>	<b>-</b>	<b>149.711.236.557</b>
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.945.405.063	-	19.945.405.063
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.214.040.566	-	56.214.040.566
Phải thu khách hàng	29.974.878.748	-	29.974.878.748
Phải thu khác	296.568.701	-	296.568.701
<b>Cộng</b>	<b>106.430.893.078</b>	<b>-</b>	<b>106.430.893.078</b>

**33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**34. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

	Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Cổ tức đã nhận	11,352,951,500	4,541,180,600



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Các thông tin khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.162.500.000	864.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	828.900.000	756.000.000

### 35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 09 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu





*Nguyễn Sinh*  
**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Nguyễn Sinh**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2015
Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.182.300.000	1.182.300.000
Tổng nợ	Tỷ đồng	1.182.300.000	1.182.300.000

*Nguyễn Sinh*  
*Nguyễn Sinh*  
*Nguyễn Sinh*  
*Nguyễn Sinh*